TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS-ST
Ngày 25 tháng 01 năm 2019
V/v: "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Chuyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Nguyễn Văn Tư

2, Bà Nguyễn Thị Biên

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thảo- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố B.

- Đại diện VKSND TP. Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đĩnh- Kiểm sát viên

Trong ngày 25/01/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 75/2017/TLST-DS ngày 10/7/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2018/QĐXXST-DS ngày 26/11/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2018/QĐST-DS ngày 26/12/2018 giữa:

*** Nguyên đơn**: Bà Hoàng Thị B, sinh năm 1958

Địa chỉ: Số A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Minh L, sinh năm 1955(Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà B, đường N, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn**: Công ty cổ phần X.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn C, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Địa chỉ: Khu S, đường V, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Hoàng Minh L, sinh năm 1955 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà B, đường N, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/5/2017, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn là bà Hoàng Thị B do ông Hoàng Minh L đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà B ký kết Hợp đồng hợp tác bán hàng số 067817/HĐ-LMTD ngày 02/10/2014 với Công ty cổ phần X (sau đây gọi tắt là công ty), thời hạn Hợp đồng 01 năm, từ ngày 02/10/2014 đến ngày 02/10/2015. Bà B không có Giấy phép đăng ký kinh doanh. Bà B chỉ ký hợp đồng với mục đích nộp tiền vào cho Công ty để hưởng hoa hồng, không nhằm mục đích bán sản phẩm. Thực tế bà B không nhận hàng, không bán hàng để tạo doanh thu cho mình. Bà B đã nộp tiền cho công ty với nhiều vị trí kinh doanh, tổng số tiền mặt đã nộp 845.000.000 đồng để mua 100 sản phẩm, mỗi sản phẩm giá 8.450.000 đồng. Khi nộp tiền sẽ được nhận các Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho. Mỗi khi có nhu cầu sử dụng hàng thì bà B đến chi nhánh của Công ty tại thành phố B để nhận hàng, lúc này Công ty sẽ thu lại các hóa đơn kiêm phiếu xuất kho có tổng số tiền tương ứng với lượng hàng hóa thực nhận của Công ty. Khi nào có nhu cầu sử dụng hàng hóa thì bà B đến công ty lấy hàng, không thỏa thuận rõ thời điểm phải giao nhận hàng hóa. Bà B đã nhận hàng của 52 hóa đơn. Hiện còn lại 48 hóa đơn. Sau khi nộp tiền vào công ty, có vài lần bà B nhận tiền hoa hồng do Công ty trả. Bà B đã được công ty trả các tiền hoa hồng với tổng số khoảng 210.000.000 đồng. Từ năm 2016 đến nay thì Công ty không còn trả tiền hoa hồng cho bà B nữa.

Đối với nội dung của Hợp đồng bà B đã ký kết với Công ty chưa phù hợp quy định của pháp luật về bán hàng đa cấp. Bà B không tham gia lớp đào tạo bán hàng đa cấp. Do không có nhu cầu sử dụng hàng hóa nên ông đại diện cho bà B đã nhiều lần đến Công ty để đòi lại số tiền Công ty còn giữ của bà B nhưng công ty không trả. Hiện nay, Công ty còn giữ của bà B tổng số tiền 405.600.000 đồng tương ứng với tổng giá trị hàng hóa được ghi trong tổng số 48 hóa đơn kiêm phiếu xuất kho mà ông cung cấp cho Tòa án.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án dân sự, ông có làm đơn yêu cầu Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang giải quyết. Tại đây ông Nguyễn Văn C đại diện theo pháp luật của Công ty có hứa sẽ trả tiền cho bà B vào ngày 30/9/2017, nhưng từ đó đến nay thì Công ty vẫn không trả tiền cho bà B. Ông đã được hướng dẫn có đơn đến Tòa án nhân dân thành phố B để được giải quyết theo thẩm quyền.

Nay ông đại diện cho bà B yêu cầu:

- Yêu cầu Tòa án tuyên Hợp đồng hợp tác bán hàng số 067817/HĐ-LMTD ngày 02/10/2014 giữa bà B với Công ty cổ phần X là vô hiệu.

- Yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, cụ thể yêu cầu Công ty cổ phần X phải hoàn trả lại 90% số tiền 405.600.000 đồng là 365.040.000 đồng, trừ đi số tiền hoa hồng bà B đã nhận của Công ty là 210.000.000 đồng. Nay yêu cầu Công ty phải trả cho bà B số tiền còn lại là 155.040.000 đồng.

Đối với số hàng hóa mà bà B đã nhận của Công ty và đã sử dụng hết, nay bà B không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với số tiền bà B đã nộp cho công ty tương đương số hàng đã nhận.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Minh L trình bày: Ông là chồng của bà Hoàng Thị B, ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà B.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có thu thập tài liệu chứng cứ từ các vụ án khác do Cục Quản lý cạnh tranh nay là Cục cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng- Bộ Công thương cung cấp cho Tòa án tài liệu liên quan đến Công ty cổ phần X, bao gồm:

- Bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp của Công ty.

- Bản sao hồ sơ sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp của Công ty.

- Bản sao Quyết định số 252/QĐ-QLCT ngày 03/10/2016 của Cục Quản lý cạnh tranh về việc xử lý vụ việc cạnh tranh đối với Công ty. Trong Quyết định có nội dung: Công ty Cổ phần X không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp khi có thay đổi, bổ sung liên quan đến Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10, Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp; Công ty đã thực hiện hành vi ký Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp không bao gồm đấy đủ thông tin theo quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện hành vi ký Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp với cá nhân không đủ điều kiện tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 19- Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đào tạo cơ bản đối với người tham gia bán hàng đa cấp theo quy định của pháp luật vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 20- Nghị định 42/2014/NĐ-CP; Công ty đã thực hiện hành vi duy trì nhiều hơn một vị trí kinh doanh đa cấp, hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, mã số kinh doanh đa cấp hoặc các hình thức khác tương đương đối với một người tham gia bán hàng đa cấp, vi phạm quy định tại điểm p khoản 1 Điều 5 Nghị định 42/2014/NĐ-CP. Công ty đã vi phạm các quy định của Nghị định 42 về bán hàng đa cấp và quá trình hoạt động bán hàng đa cấp, Công ty đã có nhiều sai phạm nên Cục quản lý cạnh tranh, Bộ Công thương đã ra Quyết

định xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh đối với Công ty. Ngoài hình thức phạt tiền, Cục quản lý cạnh tranh còn áp dụng hình phạt bổ sung và biện pháp khắc phục là "Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 36 Nghị định 71/2014/NĐ-CP", Công ty cổ phần X không còn tư cách về mặt chủ thể để tham gia bán hàng đa cấp.

* Ngày 12/12/2017 Tòa án nhân dân thành phố B có Công văn số 1454/TA gửi Công an tỉnh Bắc Giang đề nghị xem xét xử lý về hình sự đối với hành vi bán hàng đa cấp của Công ty Cổ phần X. Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an tỉnh Bắc Giang có Phiếu chuyển đơn số 393/PC46 ngày 11/01/2018, trong đó xác định những tài liệu có liên quan do Tòa án nhân dân thành phố B chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang chưa có căn cứ để xác định vụ việc có dấu hiệu tội phạm hình sự. Những đơn của công dân gửi Tòa án nhân dân thành phố B là đơn khởi kiện Công ty cổ phần X về việc thực hiện cam kết hợp đồng bán hàng, thuộc trách nhiệm thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

* Tại Công văn số 1116/ANĐT ngày 14/11/2018 của Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang cung cấp: Ngày 19/7/2017, Cơ quan an ninh điều tra nhận được đơn đề nghị của các ông Nguyễn Văn M, Lê Anh T, Lê Xuân N, Đồng Văn T và Hoàng Minh L (ông L đại diện cho bà B) do Giám đốc Công an tỉnh chuyển đến. Nội dung đề nghị Công ty cổ phần X giải quyết quyền lợi cho khách hàng theo Nghị định 42 của Chính phủ. Ngày 07/9/2017, Cơ quan điều tra triệu tập ông Nguyễn Văn C- Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty đến làm việc. Tại cơ quan điều tra, ông Nguyễn Văn C trình bày đã thỏa thuận thống nhất với 05 trường hợp có đơn gửi Cơ quan an ninh điều tra để giải quyết quyền lợi chọ họ và đã thống nhất giải quyết được cho 04 trường hợp là các ông Nguyễn Văn M, Lê Xuân N, Lê Anh T và Đồng Văn T như nội dung các trường hợp này đã trình bày với cơ quan điều tra. Riêng trường hợp Hoàng Thị B, sinh năm 1958 (do ông Hoàng Minh L đại diện theo ủy quyền) thì hiện Công ty vẫn chưa thỏa thuận được, ông C cam kết đến ngày 30/9/2017 sẽ giải quyết quyền lợi xong và việc giải quyết do hai bên tự thỏa thuận với nhau. Việc giải quyết tranh chấp giữa Công ty với những trường hợp trên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan an ninh điều tra.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 122, Điều 128, Điều 137, Điều 388, Điều 389, Điều 410 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự. Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày

14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

+ Tuyên bố Hợp đồng Hợp tác bán hàng số 067817/HĐ-LMTD ngày 02/10/2014 giữa Công ty cổ phần X và bà Hoàng Thị B là vô hiệu.

+ Buộc Công ty cổ phần X phải trả cho bà Hoàng Thị B số tiền 155.040.000 đồng.

+ Về án phí: Buộc Công ty cổ phần X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Hoàn trả bà Hoàng Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Bị đơn là Công ty cổ phần X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 02/10/2014 Công ty cổ phần X và bà Hoàng Thị B đã ký Hợp đồng Hợp tác bán hàng số 067817/HĐ-LMTD. Thời gian hợp tác là 01 năm từ ngày 02/10/2014 đến ngày 02/10/2015. Xác định đây là hợp đồng dân sự được quy định tại Điều 388 của Bộ luật dân sự 2005. Quan hệ giữa bà B với Công ty là quan hệ dân sự giữa cá nhân không có giấy phép đăng ký kinh doanh với pháp nhân có giấy phép đăng ký kinh doanh về bán hàng đa cấp, có địa chỉ trụ sở đăng ký với Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bắc Giang tại phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Khi có tranh chấp, các bên không tự giải quyết được, bà B làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết, xác định đây là "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự"*. Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về thời hiệu khởi kiện: Do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Đối với yêu cầu tuyên hợp đồng hợp tác bán hàng số 067817/HĐ-LMTD ngày 02/10/2014 vô hiệu.

- Xét về tư cách chủ thể khi tham gia ký hợp đồng thì thấy: Công ty cổ phần X có tư cách pháp nhân. Tuy nhiên tại thời điểm Công ty và bà B ký hợp đồng hợp tác bán hàng (02/10/2014) thì Công ty chưa được Cục Quản lý cạnh tranh (nay là Cục cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng) cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động

bán hàng đa cấp (Ngày 31/12/2014 Công ty mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp). Việc Công ty ký hợp đồng với bà B là vi phạm Điều 6, Điều 9 của Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ.

- Xét về mục đích và nội dung của hợp đồng thì thấy: Theo lời trình bày của bà B do ông L đại diện theo ủy quyền thì bà B khi tham gia ký kết hợp đồng chỉ nhằm nộp tiền vào Công ty để được hưởng hoa hồng chứ không nhằm mục đích bán sản phẩm là hàng hóa của Công ty. Và thực tế bà B không nhận hàng của công ty mang đi bán để tạo doanh số cho mình. Về phía Công ty, sau khi bà B nộp tiền cho Công ty mà bà B không lấy hàng bán cho khách hàng nhưng công ty vẫn chi trả tiền hoa hồng và các lợi ích khác cho bà B. Bà B đã nộp tiền cho công ty với nhiều vị trí kinh doanh (nhiều mà khách hàng) như vậy là vi phạm điểm p khoản 1 Điều 5 của Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp.

Xét về nội dung của hợp đồng không bao gồm đầy đủ thông tin mà pháp luật quy định buộc phải thực hiện, như: Tên, công dụng, cách thức sử dụng, giá bán, các điều kiện và phạm vi bảo hành (nếu có), chính sách đổi, mua lại hàng hóa; cách thức tính tiền hoa hồng, tiền thưởng hoặc lợi ích kinh tế khác mà người tham gia bán hàng nhận được từ hoạt động kinh doanh của mình và của mạng lưới do mình xây dựng. Như vậy các bên đã vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 24- Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ.

Cả về mục đích và nội dung thì Hợp đồng Hợp tác bán hàng 067817/HĐ-LMTD ngày 02/10/2014 giữa Công ty cổ phần X và bà Hoàng Thị B trái với quy định của pháp luật và bị vô hiệu theo quy định tại Điều 122, Điều 128 và Điều 410 Bộ luật dân sự năm 2005. Bà B yêu cầu tuyên hợp đồng này vô hiệu là có căn cứ và cần được chấp nhận.

[2.2]. Yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu, cụ thể buộc Công ty phải trả lại cho bà B 155.040.000 đồng: Theo lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của bà B; lời trình bày của đại diện theo pháp luật của Công ty tại cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Bắc Giang: *"Trường hợp Hoàng Thị B, sinh năm 1958 (do ông Hoàng Minh L đại diện theo ủy quyền) thì hiện Công ty vẫn chưa thỏa thuận được với nhau nên chưa thanh toán được. Tôi đại diện Công ty cam kết sẽ cố gắng thỏa thuận và thanh toán, giải quyết quyền lợi cho ông Hoàng Minh L đến ngày 30/9/2017*". Như vậy có đủ căn cứ xác định phía công ty hiện còn giữ tiền của bà B. Ông L xuất trình được 48 hóa đơn kiêm phiếu xuất kho với tổng số tiền đã đặt mua hàng là 405.600.000 đồng. Hiện tại Công ty đã bị thu hồi giấy phép kinh doanh bán hàng đa cấp và do hợp đồng giữa các bên là vô hiệu. Theo quy định tại khoản 2 Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005 về hậu quả pháp lý của Hợp đồng dân sự vô hiệu quy định: "*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên*

khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền...". Do vậy, bà B yêu cầu Công ty trả 90% số tiền theo các phiếu đặt hàng (405.600.000 đồng) là 365.040.000 đồng và trừ số tiền hoa hồng bà B đã nhận của Công ty (210.000.000 đồng), cụ thể yêu cầu Công ty phải trả cho bà B số tiền 155.040.000 đồng là có căn cứ và cần được chấp nhận.

Đối với số hàng hóa mà bà B đã nhận của Công ty và đã sử dụng hết, nay bà B không có tài liệu chứng cứ chứng minh và không có yêu cầu gì đối với số hàng hóa và số tiền này nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

- Công ty cổ phần X phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật do yêu cầu khởi kiện của bà B được chấp nhận.

- Hoàn trả bà B số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 122, Điều 128, Điều 137, Điều 388, Điều 389, Điều 410 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự. Nghị định 42/2014/NĐ-CP ngày 14/5/2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Tuyên bố Hợp đồng Hợp tác bán hàng số 067817/HĐ-LMTD ngày 02/10/2014 giữa Công ty cổ phần X và bà Hoàng Thị B là vô hiệu.

2. Buộc Công ty cổ phần X phải trả cho bà Hoàng Thị B số tiền 155.040.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

- Công ty cổ phần X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch và 7.752.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Hoàn trả bà Hoàng Thị B số tiền tạm ứng án phí 9.120.000 đồng theo biên lai số AA/2012/05833 ngày 14/11/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- TAND T. Bắc Giang,
- VKS TP.B,
- CCTHA dân sự TP. B
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

Phạm Thị Chuyền